

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần 471 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Vương Đình Ngũ	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 07/04/2012
Ông Mai Anh Đồng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Hưng	Ủy viên	
Ông Hồ Tuấn Dũng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Vương Đình Ngũ	Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 07/04/2012
Ông Mai Anh Đồng	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 07/04/2012
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc	
Ông Hồ Tuấn Dũng	Phó Giám đốc	
Ông Hoàng Văn Sơn	Phó Giám đốc	

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2013

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Mai Anh Đồng





CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ (ATC)

Phòng 201, Toà nhà 262 Nguyễn Huy Tưởng, Q.Thanh Xuân, Hà Nội

Tel: (84-4).6266.2284, Fax: (84-4).6266.2285, Web: www.atc-audit.com

Số: ...50./2013/ATC-KTTC

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần 471

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Cổ phần 471**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần 471 từ trang 04 đến trang 21 được lập ngày 20/03/2013, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 2, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ vào kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ tục nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần 471 tại ngày 31/12/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại Việt Nam.



Lê Thành Công
Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số: 0498/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ (ATC)

Phan Thanh Quân
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số: 1974/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		198.792.825.627	206.882.310.398
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16.015.322.260	2.378.027.692
1. Tiền	111	V.01	16.015.322.260	2.378.027.692
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		82.019.863.824	97.590.053.741
1. Phải thu khách hàng	131		65.782.476.934	76.479.142.710
2. Trả trước cho người bán	132		18.363.746.661	21.621.837.275
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.465.591.899	1.991.796.288
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.591.951.670)	(2.502.722.532)
IV- Hàng tồn kho	140		98.180.225.361	105.595.074.317
1. Hàng tồn kho	141	V.03	98.180.225.361	105.595.074.317
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.577.414.182	1.319.154.648
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	93.785.400	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.483.628.782	1.319.154.648
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		44.216.741.603	46.247.560.553
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		40.711.372.000	44.203.380.219
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	39.477.066.545	43.039.074.764
- Nguyên giá	222		137.406.105.046	133.013.505.407
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(97.929.038.501)	(89.974.430.643)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	1.096.480.000	1.026.480.000
- Nguyên giá	228		1.096.480.000	1.026.480.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	137.825.455	137.825.455
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.403.000	34.403.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		34.403.000	34.403.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.470.966.603	2.009.777.334
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	3.470.966.603	2.009.777.334
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		243.009.567.230	253.129.870.951

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		204.399.713.290	216.223.749.947
I- Nợ ngắn hạn	310		197.430.503.290	200.671.907.947
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.09	54.608.469.549	56.590.088.950
2. Phải trả người bán	312		58.645.077.544	54.232.703.025
3. Người mua trả tiền trước	313		59.936.783.302	67.829.169.561
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	3.604.535.478	3.007.675.944
5. Phải trả người lao động	315		10.784.010.401	5.615.663.000
6. Chi phí phải trả	316	V.11	378.736.498	335.054.002
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	9.026.647.204	12.505.560.151
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		446.243.314	555.993.314
II- Nợ dài hạn	330		6.969.210.000	15.551.842.000
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	6.350.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	6.969.210.000	9.201.842.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		38.609.853.940	36.906.121.004
I- Vốn chủ sở hữu	410	V.14	38.609.853.940	36.906.121.004
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		30.000.000.000	30.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		840.000.000	840.000.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		856.978.035	637.761.657
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.912.875.905	5.428.359.347
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)			243.009.567.230	253.129.870.951

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Trà

Lê Thái Quang Hào

Mai Anh Đông

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.15	339.239.035.556	207.324.514.281
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	V.15	339.239.035.556	207.324.514.281
4. Giá vốn hàng bán	11	V.16	298.447.990.990	176.760.468.317
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		40.791.044.566	30.564.045.964
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.17	117.883.915	963.470.232
7. Chi phí tài chính	22	V.18	13.937.062.185	9.375.208.224
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.269.614.420</i>	<i>7.718.231.618</i>
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		19.003.422.268	15.634.920.112
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		7.968.444.028	6.517.387.860
11. Thu nhập khác	31		1.361.009.636	365.377.517
12. Chi phí khác	32		2.249.440.388	978.044.587
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	V.19	(888.430.752)	(612.667.070)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		7.080.013.276	5.904.720.790
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.20	1.305.790.875	1.064.275.267
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.774.222.401	4.840.445.523
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V.21	1.925	1.698

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Trà

Lê Thái Quang Hào

Mai Anh Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU A	Mã số B	TM C	Năm 2012	Năm 2011
			(1)	(2)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		282.637.450.858	216.182.186.192
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(206.193.990.888)	(193.425.153.770)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(28.261.410.530)	(26.187.118.495)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(10.488.904.756)	(7.184.388.624)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		-	(2.188.179.903)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		2.067.664.880	2.313.182.973
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(14.905.386.334)	(8.201.292.738)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24.855.423.230	(18.690.764.365)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(5.065.627.325)	(10.491.134.161)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.800.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.800.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		74.146.464	287.359.121
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.991.480.861)	(10.203.775.040)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.361.800.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		111.067.479.521	97.284.649.481
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(115.281.730.922)	(70.187.206.342)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.012.396.400)	(2.321.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(6.226.647.801)	29.137.443.139
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.637.294.568	242.903.734
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.378.027.692	2.135.123.958
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	16.015.322.260	2.378.027.692

0101
CỔ
T
KIỂM
TUV
ANH X

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Trà

Lê Thái Quang Hào

Mai Anh Đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần 471 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 2576/QĐ-BGTVT ngày 25/8/2008 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải, là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 4. Công ty được sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp Giấy chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 2900324868 lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2009 và thay đổi lần thứ 2 ngày 16 tháng 04 năm 2012.

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, sân bay, bến cảng, công trình ngầm, đường hầm, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị, công trình cấp thoát nước, đường điện và trạm biến áp đến 35KV, công trình bưu chính, viễn thông;
- Nạo vét, đào đắp, san lấp mặt bằng;
- Trang trí nội, ngoại thất công trình xây dựng;
- Tư vấn sử dụng vật liệu xây dựng, quản lý dự án, đấu thầu;
- Tư vấn, khảo sát, thiết kế công trình giao thông cầu, đường bộ;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, công trình xây dựng;
- Dịch vụ kiểm tra, kiểm định, đánh giá chất lượng công trình;
- Sản xuất, đại lý mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Sản xuất, gia công, chế tạo, mua bán cấu kiện bê tông, kim loại và bán thành phẩm xây dựng;
- Gia công, sửa chữa cơ khí, máy xây dựng, ô tô;
- Mua bán, cho thuê vật tư, phụ tùng, thiết bị máy xây dựng và ô tô;
- Dịch vụ cho thuê bến bãi, kho, văn phòng;
- Kinh doanh vận tải hàng hoá đường bộ, vận tải hành khách theo tuyến cố định, theo hợp đồng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, dịch vụ và du lịch;
- Đại lý mua bán xăng dầu, gas;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư xây dựng: khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, khu dân cư, khu đô thị, khu thương mại, đường giao thông, công trình thủy lợi, thủy điện, khu du lịch.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/01/2009 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

9927
GTY
HH
TO
NTH
AN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm tài chính trước.

Tất cả các khoản phát sinh chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dự tiên tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán phù hợp với quy định tại thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp theo Thông tư 140/2012/TT-BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012 của Bộ Tài Chính.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	978.947.769	1.007.647.808
Tiền gửi ngân hàng	15.036.374.491	1.370.379.884
Tổng	16.015.322.260	2.378.027.692

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khác	1.465.591.899	1.991.796.288
Tổng	1.465.591.899	1.991.796.288

3. Hàng tồn kho

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.106.555.229	17.172.036.355
Công cụ, dụng cụ	63.805.987	10.605.003
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	87.009.864.145	88.412.432.959
Cộng	98.180.225.361	105.595.074.317

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế tài nguyên nộp thừa	70.079.400	-
Phí bảo vệ môi trường nộp thừa	23.706.000	-
Tổng	93.785.400	-

CÔNG TY CỔ PHẦN 471

Số 9 Trần Nhật Duật, thành phố Vinh, Nghệ An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN**5. Tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2012	4.126.609.992	102.487.616.002	24.055.339.397	2.343.940.016	133.013.505.407
Tăng trong năm	2.119.085.052	2.257.036.363	627.272.727	242.833.727	5.246.227.869
Mua trong năm	2.119.085.052	2.257.036.363	627.272.727	242.833.727	5.246.227.869
Giảm trong năm	-	853.628.230	-	-	853.628.230
Thanh lý, nhượng bán	-	853.628.230	-	-	853.628.230
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	6.245.695.044	103.891.024.135	24.682.612.124	2.586.773.743	137.406.105.046
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2012	3.635.140.240	65.716.975.869	19.436.469.493	1.185.845.041	89.974.430.643
Tăng trong năm	222.597.878	6.937.436.848	1.390.165.004	258.036.358	8.808.236.088
Khấu hao trong năm	222.597.878	6.937.436.848	1.390.165.004	258.036.358	8.808.236.088
Giảm trong năm	-	853.628.230	-	-	853.628.230
Thanh lý, nhượng bán	-	853.628.230	-	-	853.628.230
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	3.857.738.118	71.800.784.487	20.826.634.497	1.443.881.399	97.929.038.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2012	491.469.752	36.770.640.133	4.618.869.904	1.158.094.975	43.039.074.764
Tại 31/12/2012	2.387.956.926	32.090.239.648	3.855.977.627	1.142.892.344	39.477.066.545

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. Tài sản cố định vô hình

Đơn vị: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2012	1.026.480.000	-	1.026.480.000
Tăng trong năm	-	70.000.000	70.000.000
Mua trong năm		70.000.000	70.000.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>1.026.480.000</u>	<u>70.000.000</u>	<u>1.096.480.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2012	-	-	-
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2012	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2012	<u>1.026.480.000</u>	<u>-</u>	<u>1.026.480.000</u>
Tại 31/12/2012	<u>1.026.480.000</u>	<u>70.000.000</u>	<u>1.096.480.000</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	137.825.455	137.825.455
- Nhà làm việc văn phòng Công ty	137.825.455	137.825.455
Tổng	<u>137.825.455</u>	<u>137.825.455</u>

8. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.470.966.603	2.009.777.334
Cộng	<u>3.470.966.603</u>	<u>2.009.777.334</u>

9. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay ngắn hạn	54.608.469.549	56.590.088.950
Tổng	<u>54.608.469.549</u>	<u>56.590.088.950</u>

3992
IG T
JH
TO
NTH
AN -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Trong đó: Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm vay
01/2012	BIDV	13% 9 tháng		12.999.501.925	12.999.501.925	12.999.501.925	Thế chấp
363/2012	VCB	13% 9 tháng		368.004.500	368.004.500	368.004.500	Thế chấp
864/2012	VCB	13% 9 tháng		1.690.243.600	1.690.243.600	1.690.243.600	Thế chấp
897/2012	VCB	13% 9 tháng		1.055.352.000	1.055.352.000	1.055.352.000	Thế chấp
951/2012	VCB	13% 9 tháng		1.682.914.656	1.682.914.656	1.682.914.656	Thế chấp
983/2012	VCB	13% 9 tháng		1.014.550.000	1.014.550.000	1.014.550.000	Thế chấp
1013/2012	VCB	13% 9 tháng		925.293.328	925.293.328	925.293.328	Thế chấp
1016/2012	VCB	13% 9 tháng		1.197.540.479	1.197.540.479	1.197.540.479	Thế chấp
1031/2012	VCB	13% 9 tháng		789.640.500	789.640.500	789.640.500	Thế chấp
1069/2012	VCB	13% 9 tháng		1.857.100.000	1.857.100.000	1.857.100.000	Thế chấp
1091/2012	VCB	13% 9 tháng		2.922.654.500	2.922.654.500	2.922.654.500	Thế chấp
1119/2012	VCB	13% 9 tháng		1.547.049.930	1.547.049.930	1.547.049.930	Thế chấp
1126/2012	VCB	13% 9 tháng		5.974.827.800	5.974.827.800	5.974.827.800	Thế chấp
1182/2012	VCB	13% 9 tháng		3.423.684.000	3.423.684.000	3.423.684.000	Thế chấp
1248/2012	VCB	13% 9 tháng		2.652.966.280	2.652.966.280	2.652.966.280	Thế chấp
1333/2012	VCB	13% 9 tháng		5.416.152.900	5.416.152.900	5.416.152.900	Thế chấp
1420/2012	VCB	13% 9 tháng		1.630.375.000	1.630.375.000	1.630.375.000	Thế chấp
363/2012	VCB	13% 9 tháng		7.101.618.151	7.101.618.151	7.101.618.151	Thế chấp
	Cá nhân	12% 6 tháng		359.000.000	359.000.000	359.000.000	Thế chấp
				54.608.469.549	54.608.469.549	54.608.469.549	

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.122.711.330	1.664.750.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.235.125.472	1.058.845.132
Thuế thu nhập cá nhân	246.698.676	200.347.614
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	83.732.500
Tổng	3.604.535.478	3.007.675.944

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Chi phí phải trả

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi phí lãi vay phải trả	378.736.498	335.054.002
Tổng	378.736.498	335.054.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	89.454.876	406.329.222
Bảo hiểm xã hội	30.837.161	1.393.206.842
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.906.355.167	10.706.024.087
Tổng	9.026.647.204	12.505.560.151

13. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay dài hạn	6.969.210.000	9.201.842.000
Vay ngân hàng	6.969.210.000	9.201.842.000
Ngân hàng ngoại thương - Chi nhánh Vinh	6.969.210.000	9.201.842.000
Nợ dài hạn khách hàng	-	6.350.000.000
Tổng	6.969.210.000	9.201.842.000

Trong đó: Chi tiết các khoản vay dài hạn

Đơn vị: VND

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Số nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức bảo đảm vay
1589/2010	VCB	17%/năm	60 tháng	3.285.000.000	3.285.000.000	1.052.632.000	Thế chấp
10/11/2010	VCB	17%/năm	60 tháng	3.684.210.000	3.684.210.000	1.180.000.000	Thế chấp
Cộng				6.969.210.000	6.969.210.000	2.232.632.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	24.000.000.000		183.877	317.161.657	6.670.313.824	30.987.659.358
Tăng trong năm trước	6.000.000.000	840.000.000	-	320.600.000	4.840.445.523	12.001.045.523
Tăng vốn	6.000.000.000	840.000.000				6.840.000.000
Lãi	-	-	-	-	4.840.445.523	4.840.445.523
Tăng khác	-	-	-	320.600.000	-	320.600.000
Giảm trong năm trước	-	-	183.877	-	6.082.400.000	6.082.583.877
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	6.082.400.000	6.082.400.000
Giảm khác	-	-	183.877	-	-	183.877
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	840.000.000	-	637.761.657	5.428.359.347	36.906.121.004
Tăng trong năm nay	-	-	-	219.216.378	5.903.732.896	6.122.949.274
Phân phối từ lợi nhuận	-	-	-	219.216.378	-	219.216.378
Lãi	-	-	-	-	5.774.222.361	5.774.222.361
Tăng khác	-	-	-	-	129.510.535	129.510.535
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	4.419.216.338	4.419.216.338
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	4.419.216.338	4.419.216.338
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	840.000.000	-	856.978.035	6.912.875.905	38.609.853.940

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012		01/01/2012	
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	14.869.200.000	49,56%	14.869.200.000	49,56%
Vốn góp của đối tượng khác	15.130.800.000	50,44%	15.130.800.000	50,44%
Cộng	30.000.000.000		30.000.000.000	

c) Giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	24.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	6.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000

e) Cổ phiếu

	Năm 2012	Năm 2011
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

15. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.895.973.150	915.933.572
Doanh thu hợp đồng xây dựng	335.343.062.406	206.408.580.709
Tổng	339.239.035.556	207.324.514.281
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần dịch vụ	3.895.973.150	915.933.572
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	335.343.062.406	206.408.580.709
Tổng	339.239.035.556	207.324.514.281

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. Giá vốn hàng bán

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.475.869.041	143.532.801
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	296.972.121.949	176.616.935.516
Cộng	298.447.990.990	176.760.468.317

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	117.883.915	287.359.121
Lãi cho vay vốn (*)	-	676.111.111
Tổng	117.883.915	963.470.232

18. Chi phí tài chính

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí lãi vay	10.269.614.420	7.718.231.618
Phí bảo lãnh ngân hàng	3.667.447.765	1.656.976.606
Tổng	13.937.062.185	9.375.208.224

19. Lợi nhuận khác

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	218.181.818	73.000.000
Tiền thu từ các khoản nợ khó đòi đã xóa sổ	-	39.070.012
Thu từ cắt giảm khối lượng thi công	199.930.268	-
Thu bồi thường thiệt hại công trình	353.171.043	-
Các khoản thu khác	589.726.507	253.307.505
Cộng thu nhập khác	1.361.009.636	365.377.517
Chi phí khối lượng thi công bị cắt giảm	267.023.581	323.000.000
Lãi trả chậm phải thu Cienco 4 không được thu	1.183.419.667	-
Các khoản chi khác	798.997.140	655.044.587
Cộng chi phí khác	2.249.440.388	978.044.587
Lợi nhuận từ hoạt động khác	(888.430.752)	(612.667.070)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	7.080.013.236	5.904.720.790
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (*)	-	-
Cộng : Các khoản chi phí không được khấu trừ	381.648.865	176.852.167
Thu nhập chịu thuế	7.461.662.101	6.081.572.957
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>1.865.415.525</u>	<u>1.520.393.239</u>
Thuế TNDN được giảm trong năm 2012 theo Thông tư 140/2012/TT-BTC	30%	30%
Tổng cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp	<u><u>1.305.790.875</u></u>	<u><u>1.064.275.267</u></u>

21. Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2012 VND/Cổ phiếu	Năm 2011 VND/Cổ phiếu
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.774.222.361	4.840.445.523
a. Số điều chỉnh giảm	-	-
b. Số điều chỉnh tăng	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.774.222.361	4.840.445.523
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.000.000	2.850.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.925</u>	<u>1.698</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Tổng Công ty XDCT Giao thông 4	Cổ đông chính chiếm 49,56%	Thi công công trình	177.184.732.335

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị giao dịch</u>
Tổng Công ty XDCT Giao thông 4	Cổ đông chính chiếm 49,56%	Phải thu công trình Nhận ứng trước	15.818.561.121 48.947.710.727

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

5. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Trà

Kế toán trưởng

Lê Thái Quang Hào

Nghệ An, ngày 20 tháng 03 năm 2013

Giám đốc



Mai Anh Đồng